TOPIC 5- VIETNAMESE FOOD AND DRINK

VOCABULARY

1. beat /biːt/ (v) : khuấy trộn, đánh trộn	
2. beef /biːf/ (n) : thịt bò	
3. bitter /ˈbɪtə(r)/ (adj) : đắng	
4. broth /brɒθ/ (n) : nước dùng	
5. delicious /dɪˈlɪʃəs/ (adj) : ngon, thơm ngon	
6. eel /iːl/ (n) : con lươn	
7. flour /ˈflaʊə(r)/ (n) : bột	
8. fold /fəʊld/ (n) : gấp, gập	
9. fragrant /ˈfreɪgrənt/ (adj) : thơm, thơm phức	
10. green tea / ˌgriːn ˈtiː / (n) : chè xanh	
11. ham /hæm/ (n) : giăm bông	
12. noodle /ˈnuːdlz/ (n) : mì, mì sợi	
13. omelette /ˈɒmlət/ (n) : trứng tráng	
14. pancake /ˈpænkeɪk/ (n) : bánh kếp	
15. pepper /ˈpepə(r)/ (n) : hạt tiêu	

FUNNY ENGLISH CENTER
EDUCATION CHANGES LIVES
TESOL
Activity - Based Methodology
Giảng dạy tiếng Anh bằng hoạt động

LIVEWORKSHEETS

16. pork /pɔ:k/ (n): thịt lợn	
17. pour /pɔ:(r)/ (v) : rót, đổ	
18. recipe /ˈresəpi/ (n) : công thức làm món ăn	
19. salt /sɔ:lt/ (n) : muối	
20. salty /ˈsɔ:lti/ (adj) : mặn, có nhiều muối	
21. sandwich /ˈsænwɪtʃ/ (n) : bánh xăng-đúych	
22. sauce /sɔ:s/ (n) : nước xốt	
23. sausage /ˈsɒsɪdʒ/ (n) : xúc xích	
24. serve /sɜ:v/ (v) : gắp ra để ăn	
25. shrimp /ʃrɪmp/ (n) : con tôm	
26. slice /slaɪs/ (n) : miếng mỏng, lát mỏng	
27. soup /su:p/ (n) : súp, canh, cháo	
28. sour /ˈsaʊə(r)/ (adj) : chua	
29. spicy /ˈspaɪsi/ (adj) : cay, nồng	
30. spring rolls / sprɪŋ rəʊlz / (n) : nem rán	
31. sweet /swi:t/ (adj) : ngọt	

FEC FUNNY ENGLISH CENTER EDUCATION CHANGES LIVES TESOL Activity - Based Methodology Giảng dạy tiếng Anh bằng hoạt động

LIVEWORKSHEETS

32. tasty /ˈteɪsti/ (adj) : đầy hương vị, ngon	
33. tofu /ˈtəʊfuː/ (n): đậu phụ	
34. tuna /ˈtjuːnə/ (n) : cá ngừ	
35. turmeric /ˈtɜːmərɪk/ (n) : củ nghệ	
36. warm /wɔːm/ (v) : hâm nóng	

FEC
FUNNY ENGLISH CENTER
EDUCATION CHANGES LIVES
TESOL
Activity - Based Methodology
Giảng dạy tiếng Anh bằng hoạt động

LIVEWORKSHEETS